

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ADG)

## CTCP Clever Group

Ngày 29/12/2023	21,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-	-

DT thuần 2023	412
tỷ VNĐ	
YoY: ▼125  -23.3%	

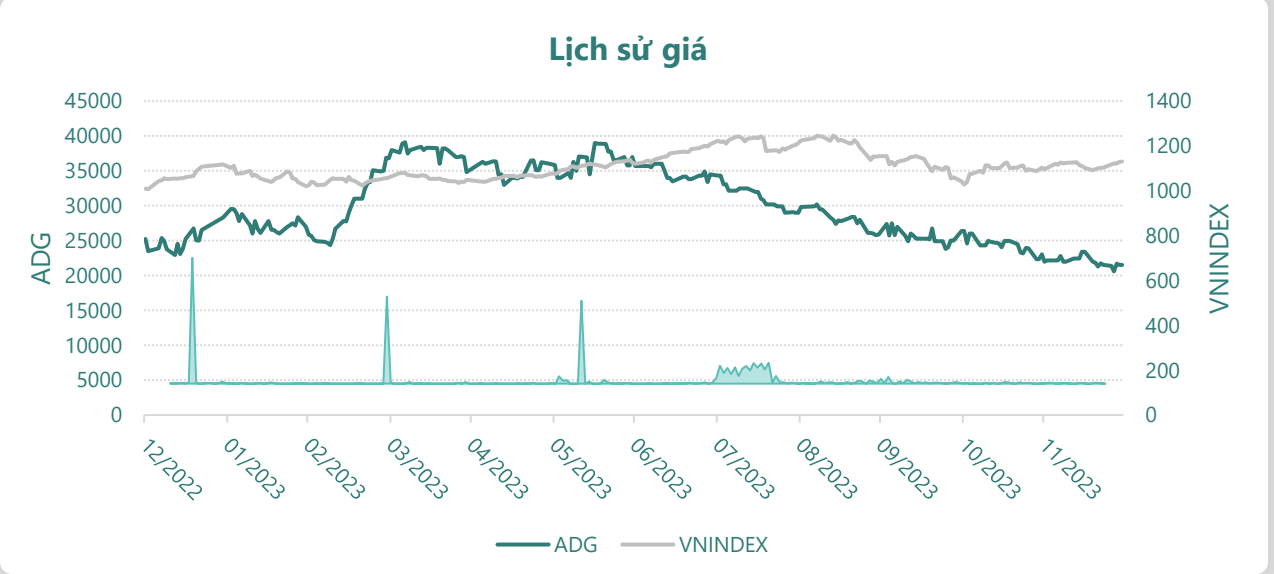
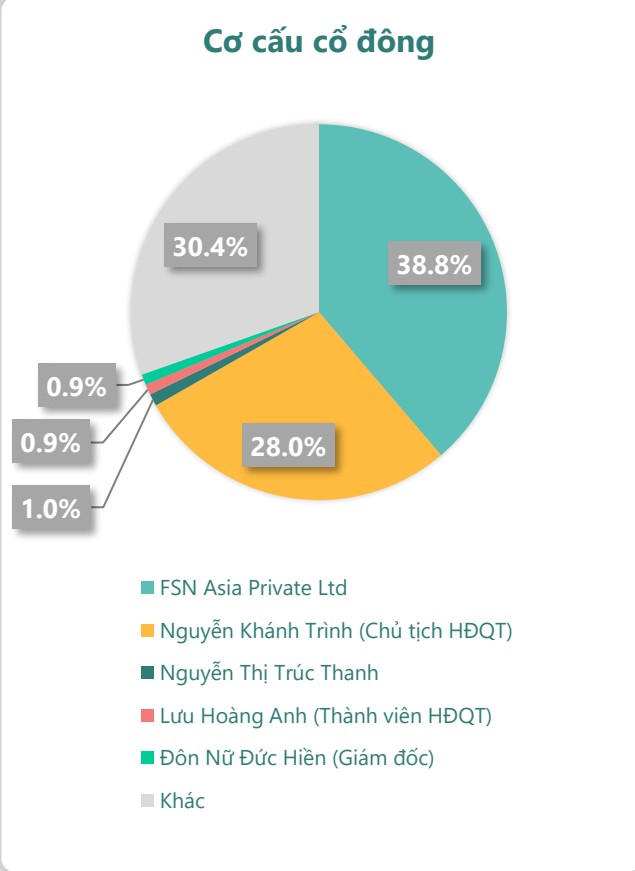
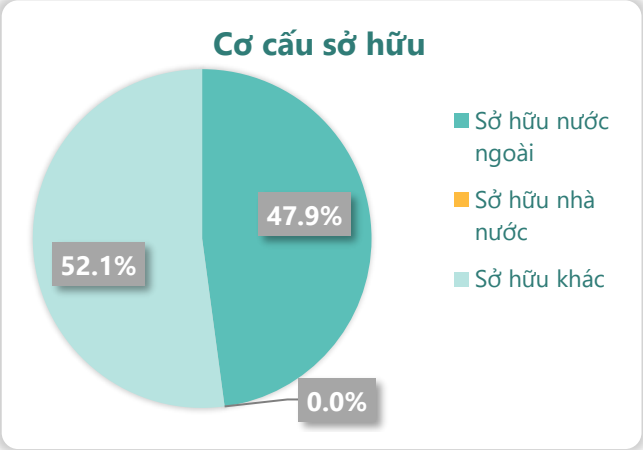
LN thuần 2023	31.3
tỷ VNĐ	
YoY: ▼29.9  -48.8%	

LN sau thuế 2023	22.2
tỷ VNĐ	
YoY: ▼30.5  -57.8%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	8.3%
YoY: +/-▼ 5.7%	

ROE 2023	6.0%
YoY: +/-▼ 10.5%	

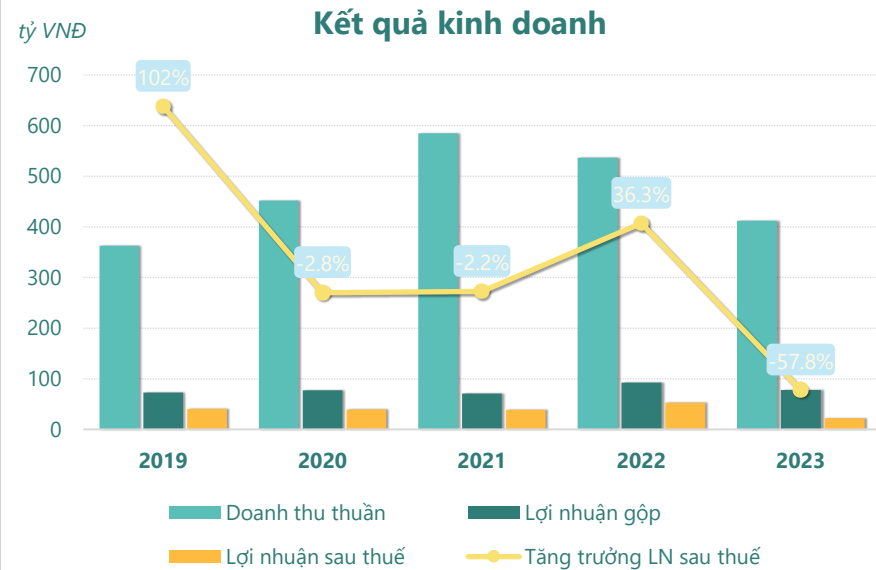
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,600 - 39,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	460
Số lượng CPLH (CP)	21,380,521
KLGD BQ 20 phiên (CP)	47,690
Sở hữu nước ngoài	47.9%
Beta	0.20
EPS	1,002
P/E	21.4



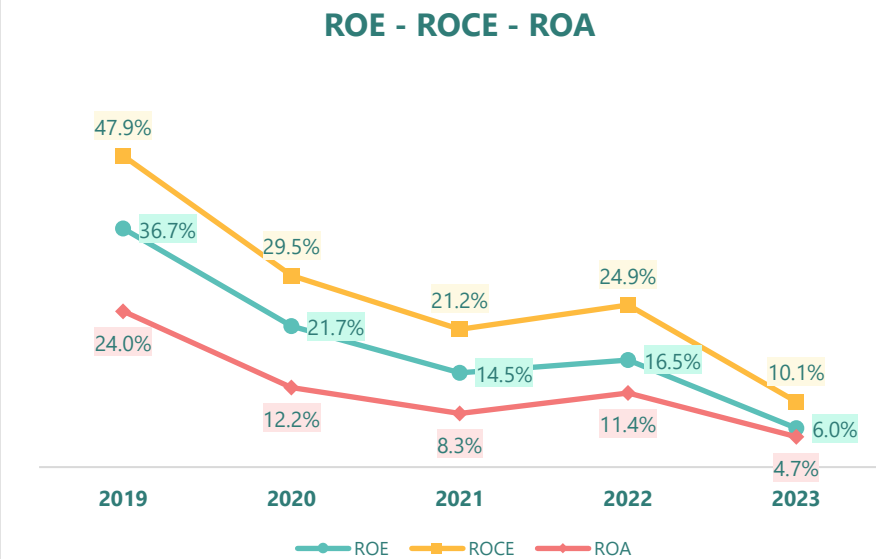
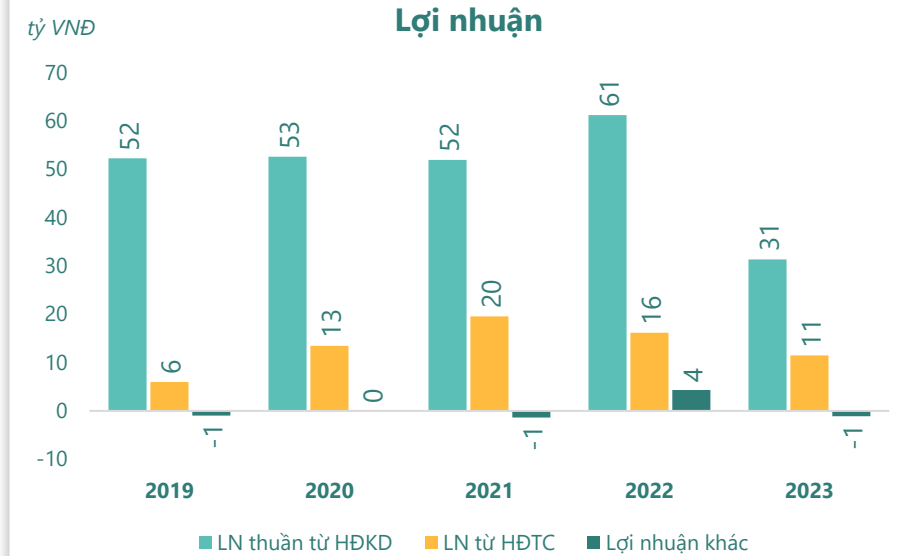
Kết quả kinh doanh **ADG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 23.3%** chỉ còn **411.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 57.8%** chỉ còn **22.24** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.99%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

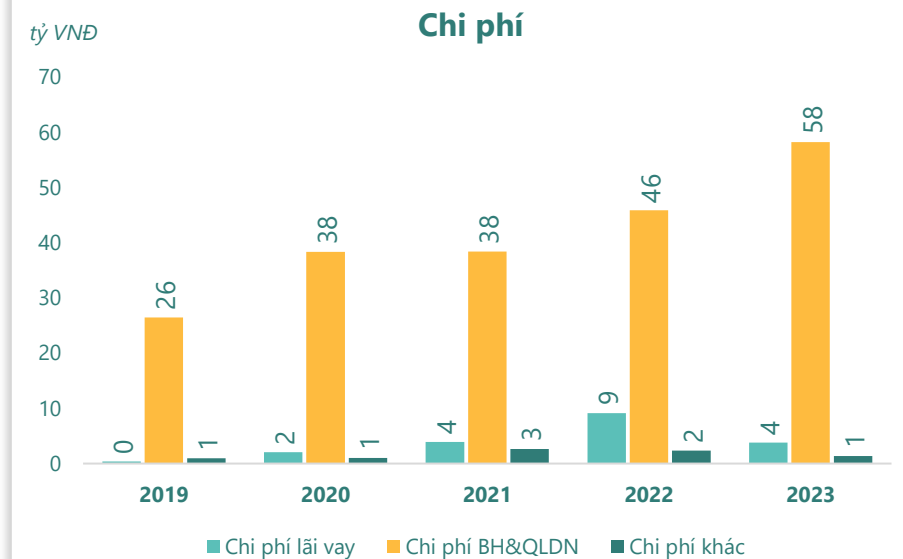


Năm **2023**, **ADG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **31.33** tỷ đồng, **giảm đi 29.84** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (49.83 tỷ đồng) là 18.50 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **3.80** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **58.24** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.35** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

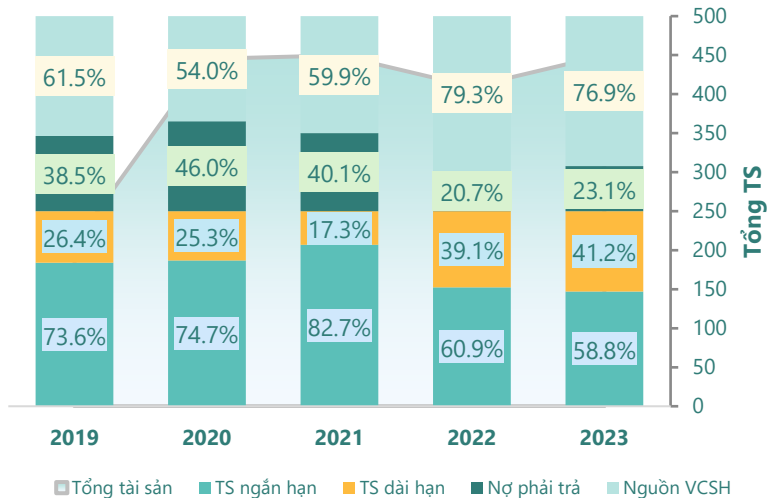
**ROE** của ADG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **5.99%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

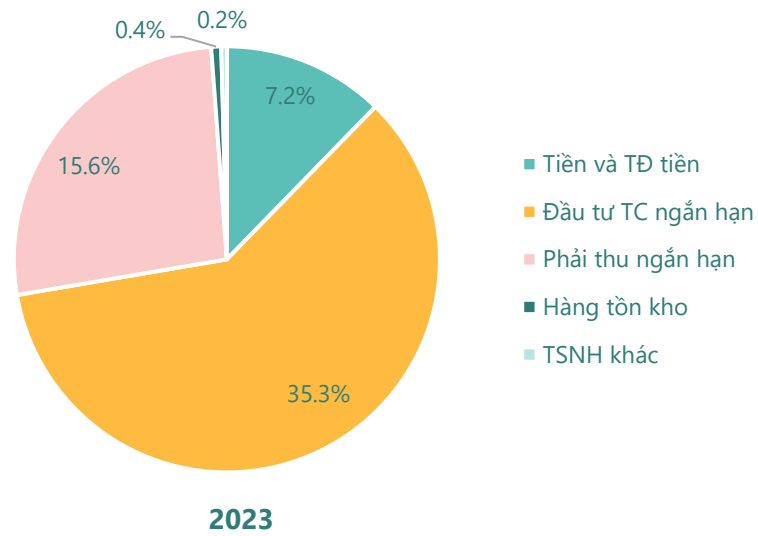
tỷ VNĐ



Tổng tài sản của **ADG** năm 2023 tăng trưởng **9.80%** so với năm trước, đạt **449.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

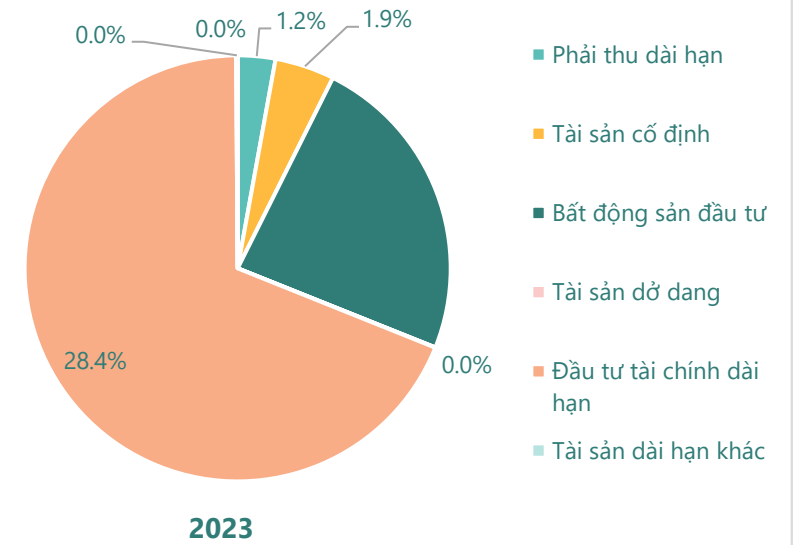
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của ADG đạt **264.5** tỷ đồng, tăng trưởng **5.94%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **58.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

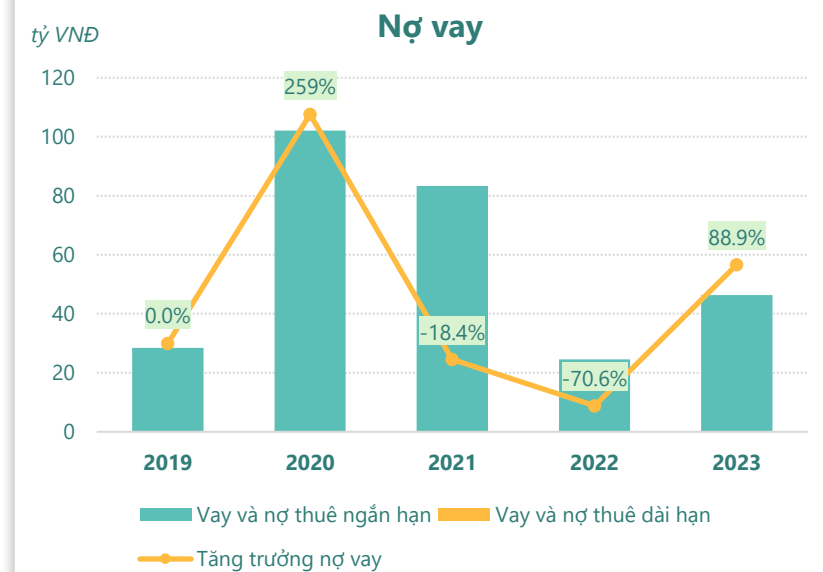
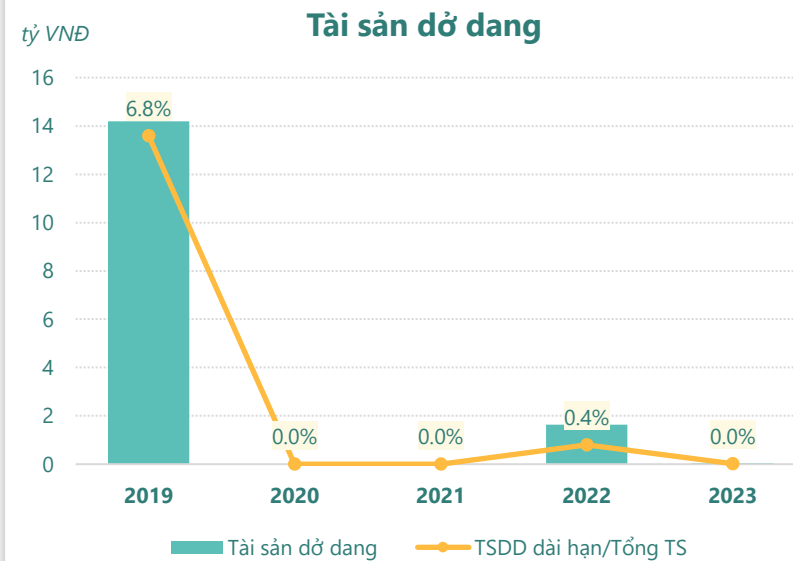
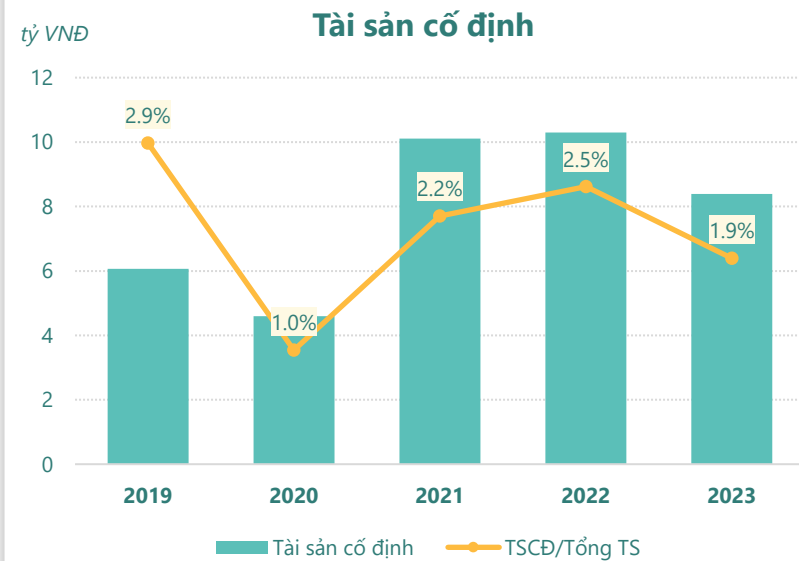
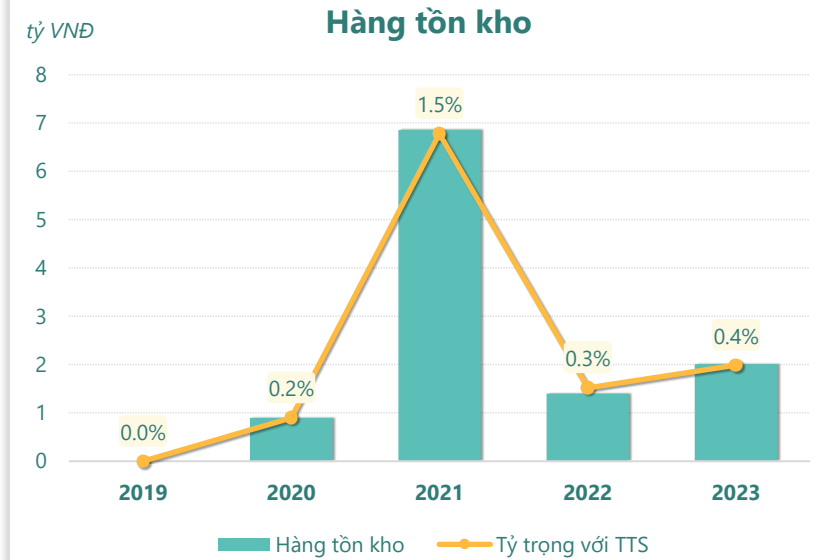
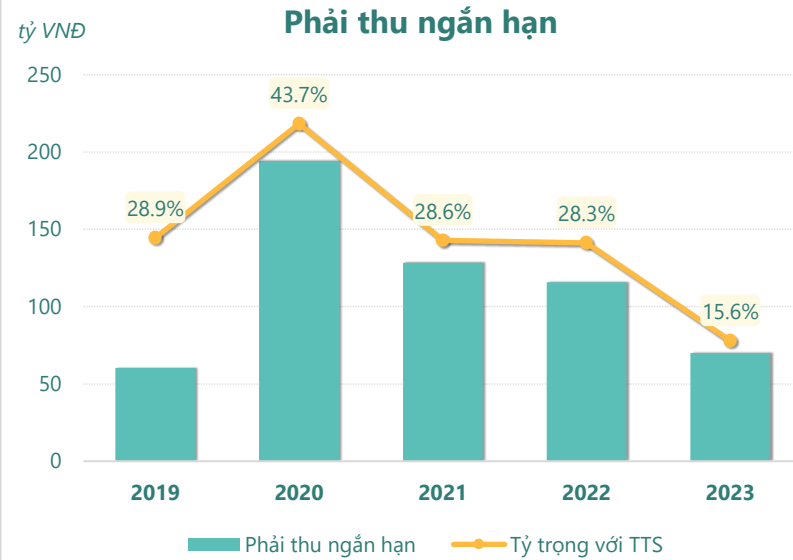
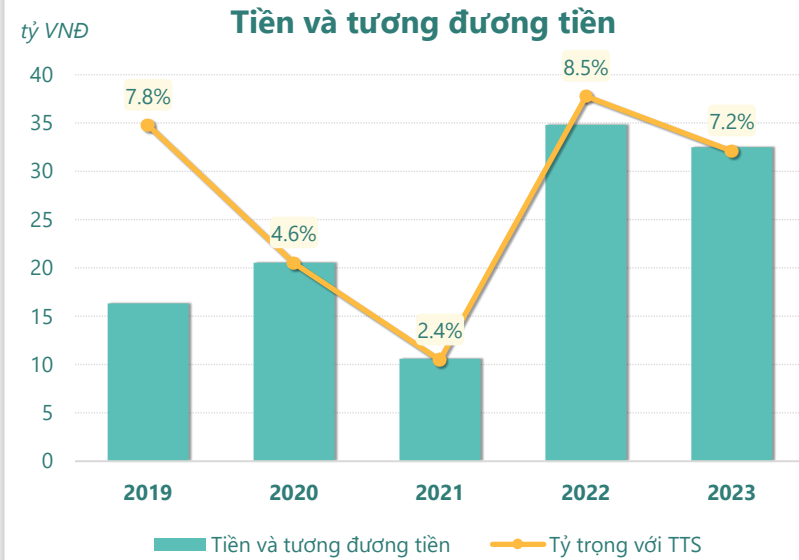
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



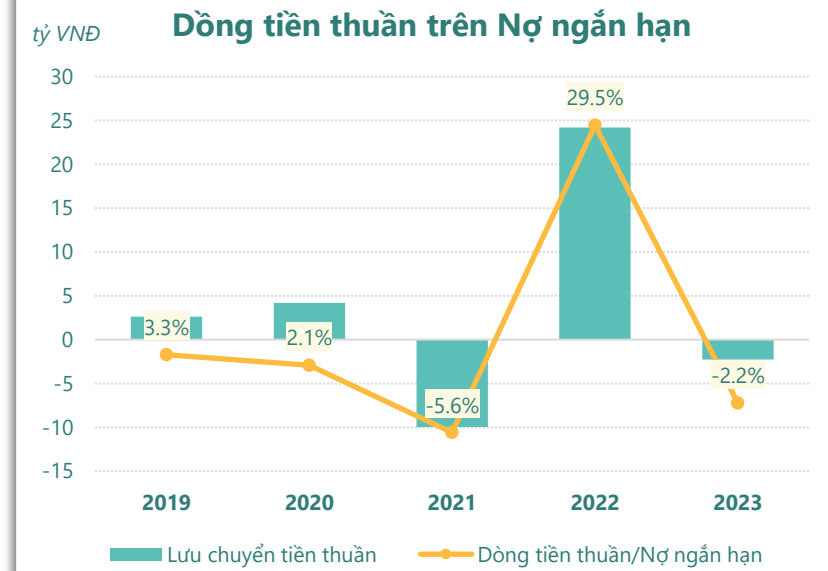
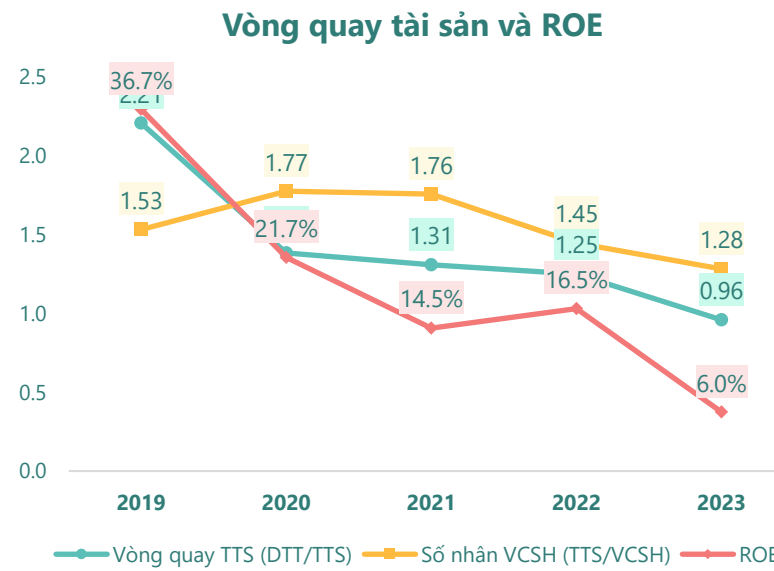
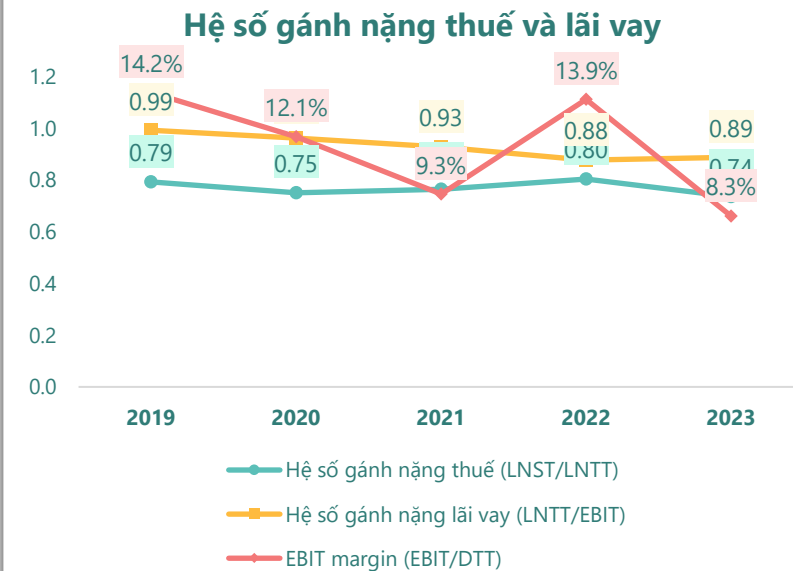
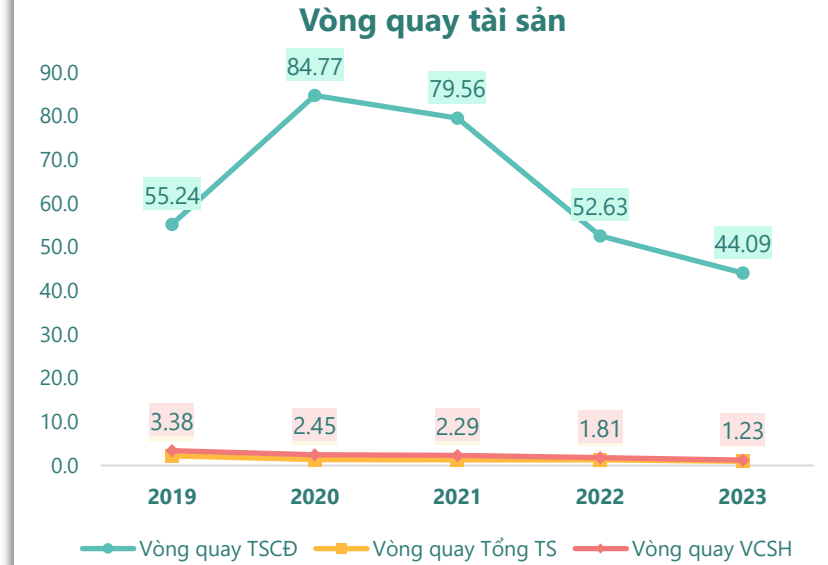
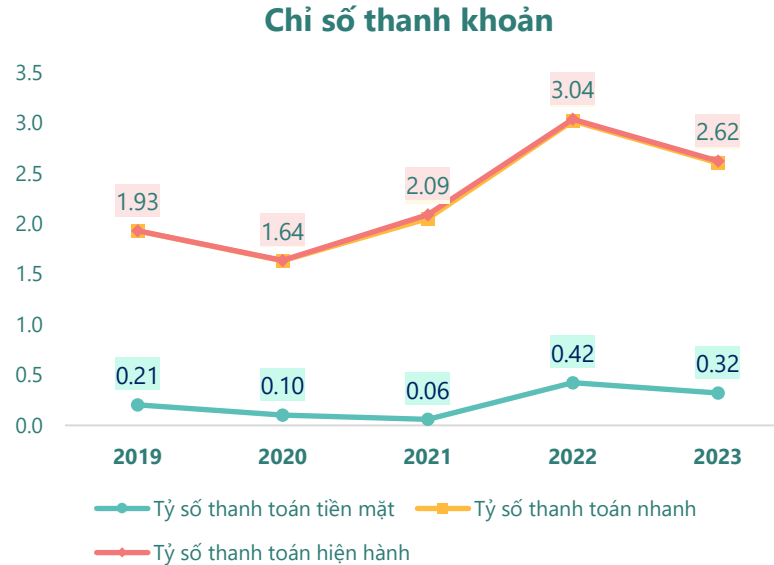
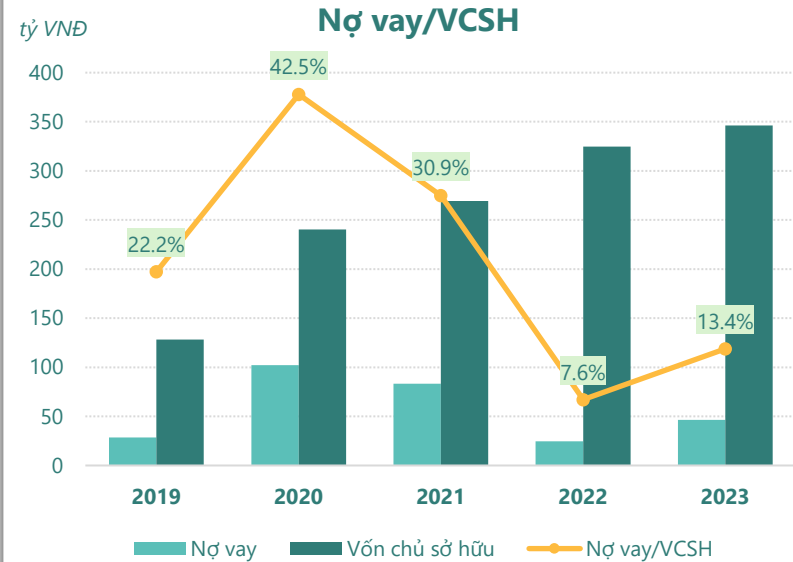
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **15.8%** so với năm trước và đạt **185.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **41.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **28.4%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 9.75%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>452</b>	<b>585</b>	<b>537</b>	<b>412</b>
Giá vốn hàng bán	374	514	444	334
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>77.5</b>	<b>70.9</b>	<b>92.6</b>	<b>78.1</b>
Doanh thu HĐTC	15.6	24.0	25.8	15.6
Chi phí TC	2.12	4.50	9.58	4.19
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.05</b>	<b>3.91</b>	<b>9.15</b>	<b>3.80</b>
LN trong công ty LKLD	-0.04	-0.16	-1.81	0.03
Chi phí bán hàng	14.6	17.4	21.3	27.2
Chi phí QLDN	23.8	21.0	24.6	31.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>52.5</b>	<b>51.9</b>	<b>61.2</b>	<b>31.3</b>
Lợi nhuận khác	0.08	-1.35	4.35	-1.11
<b>LN trước thuế</b>	<b>52.6</b>	<b>50.6</b>	<b>65.5</b>	<b>30.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>39.5</b>	<b>38.7</b>	<b>52.7</b>	<b>22.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>39.9</b>	<b>37.0</b>	<b>49.0</b>	<b>20.1</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.46	74.9	15.2	42.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-147	-58.1	66.3	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	145	-26.8	-57.3	55.9
Tiền đầu kỳ	16.3	20.5	10.6	34.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.18</b>	<b>-9.96</b>	<b>24.2</b>	<b>-2.26</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	0.01	-0.06
Tiền cuối kỳ	20.5	10.6	34.8	32.5

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>445</b>	<b>450</b>	<b>410</b>	<b>450</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>332</b>	<b>372</b>	<b>250</b>	<b>265</b>
Tiền và tương đương tiền	20.5	10.6	34.8	32.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	225	95.8	159
Phải thu ngắn hạn	194	128	116	70.1
Hàng tồn kho	0.90	6.85	1.40	2.01
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	0.93	1.85	1.12
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>113</b>	<b>77.8</b>	<b>160</b>	<b>185</b>
Phải thu dài hạn	51.4	52.8	40.1	5.30
Tài sản cố định	4.59	10.1	10.3	8.39
Bất động sản đầu tư	36.6	4.92	4.92	43.9
Tài sản dở dang	0	0	1.64	0.04
Đầu tư tài chính dài hạn	14.8	8.33	103	128
Tài sản dài hạn khác	1.46	1.20	0.25	0.22
Lợi thế thương mại	3.73	0.40	0.06	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>205</b>	<b>180</b>	<b>85.0</b>	<b>104</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>203</b>	<b>178</b>	<b>82.2</b>	<b>101</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	83.3	24.5	46.3
Phải trả người bán ngắn hạn	77.2	66.4	33.3	25.1
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.78</b>	<b>2.24</b>	<b>2.82</b>	<b>2.94</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>240</b>	<b>269</b>	<b>325</b>	<b>346</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>240</b>	<b>269</b>	<b>325</b>	<b>346</b>
Vốn điều lệ	180	199	214	214
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>